



Công ty Cổ phần Vinafco

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 46



Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh miền Bắc tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh miền Nam tại Tầng 12, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch	
Ông Trịnh Thanh Phong	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Bà Phạm Lê Vân Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Nam Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên	
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Ông Vertennikov Vladimir	Thành viên	
Ông Vũ Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Luyên	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Phương Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Ông Vũ Đức Lợi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2012
Ông Ngô Trọng Vũ	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2012
Ông Dương Đức Tặng	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất	
Ông Bùi Tường Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012
Ông Andrew Hulse	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Minh Thuần	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty hiện tại là Ông Vũ Tuấn Anh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được thông tin tổng thể và đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.


Thay mặt Ban Giám đốc: 
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO
Ông Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 60923724/15504873

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 46 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Như được trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ số 2.1, Công ty Cổ phần Vinafco có các công ty con trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và Công ty cũng đã lập và phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam. Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 29 tháng 8 năm 2012 đã đưa ra ý kiến về việc chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1067/KTV



Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0816/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		137.597.420.534	162.579.351.432
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	16.316.551.533	34.133.482.289
111	1. Tiền		1.816.551.533	6.483.482.289
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.500.000.000	27.650.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	20.950.000.000	13.300.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		20.950.000.000	13.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.423.331.489	85.840.182.136
131	1. Phải thu khách hàng	6	33.139.227.817	29.237.294.705
132	2. Trả trước cho người bán		3.806.267.588	35.546.698.817
135	3. Các khoản phải thu khác	7	35.324.299.082	21.902.651.612
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(846.462.998)	(846.462.998)
140	IV. Hàng tồn kho		31.975.009	215.828.275
141	1. Hàng tồn kho		31.975.009	215.828.275
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.875.562.503	29.089.858.732
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.871.052.988	3.443.411.246
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.781.878.033	13.940.960.172
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	5.393.646.762	5.393.646.762
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	6.828.984.720	6.311.840.552
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		404.442.402.838	356.812.741.512
220	I. Tài sản cố định		77.344.487.605	106.911.301.599
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	19.095.242.571	56.913.816.856
222	Nguyên giá		46.209.805.288	84.199.951.109
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.114.562.717)	(27.286.134.253)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	6.364.787.579	-
225	Nguyên giá		6.364.787.579	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.466.139.037	1.634.040.937
228	Nguyên giá		1.754.152.355	1.754.152.355
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(288.013.318)	(120.111.418)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	50.418.318.418	48.363.443.806
240	II. Bất động sản đầu tư	15	133.261.505.776	60.397.539.836
241	1. Nguyên giá		140.407.183.957	63.259.940.149
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.145.678.181)	(2.862.400.313)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	190.127.387.035	184.623.047.152
251	1. Đầu tư vào công ty con		168.329.021.945	168.329.021.945
258	2. Đầu tư dài hạn khác		45.078.118.000	43.360.310.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(23.279.752.910)	(27.066.284.793)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.709.022.422	4.880.852.925
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	3.674.431.862	4.764.974.618
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	81.287.747
268	3. Tài sản dài hạn khác		34.590.560	34.590.560
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		542.039.823.372	519.392.092.944


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012


Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		73.775.297.577	59.941.466.966
310	I. Nợ ngắn hạn		49.981.182.502	35.456.871.222
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	8.671.300.000	11.343.121.661
312	2. Phải trả người bán	19	31.029.137.481	18.357.300.517
313	3. Người mua trả tiền trước		5.600.000	5.600.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		258.623.371	329.031.844
315	5. Phải trả người lao động		799.279.787	2.259.735.057
316	6. Chi phí phải trả	20	7.524.385.323	1.547.328.094
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	1.453.813.347	1.474.710.856
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		239.043.193	140.043.193
330	II. Nợ dài hạn		23.794.115.074	24.484.595.744
333	1. Phải trả dài hạn khác		145.062.000	136.277.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	22	23.293.329.804	23.947.572.390
336	3. Dự phòng trợ cấp thôi việc		355.723.270	400.746.354
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		468.264.525.796	459.450.625.978
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	468.264.525.796	459.450.625.978
411	1. Vốn cổ phần		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.000.000.000	2.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(238.790.000)	(238.790.000)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		5.454.493	5.454.493
417	6. Quỹ đầu tư phát triển		9.300.535.841	9.300.535.841
418	7. Quỹ dự phòng tài chính		3.483.755.905	3.483.755.905
419	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.055.790.000	238.790.000
420	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		66.810.507.057	58.813.607.239
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		542.039.823.372	519.392.092.944

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	1.479	2.693


Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.1	73.707.320.725	29.919.087.429
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	24.1	73.707.320.725	29.919.087.429
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	25	(67.787.618.830)	(27.938.001.112)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		5.919.701.895	1.981.086.317
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	23.147.720.931	29.882.312.970
22	7. Chi phí tài chính	26	(5.746.017.890)	(9.352.206.336)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.971.049.090)	(6.360.262.737)
24	8. Chi phí bán hàng		(1.404.259.884)	(263.872.880)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(13.087.101.910)	(11.570.051.535)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.830.043.142	10.677.268.536
31	11. Thu nhập khác	27	432.618.308	220.731.968
32	12. Chi phí khác	27	(217.473.886)	(1.000.000)
40	13. Lợi nhuận khác	27	215.144.422	219.731.968
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		9.045.187.564	10.897.000.504
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	(3.233.729.638)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(81.287.747)	220.033.630
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.963.899.817	7.883.304.496


Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng


Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		61.254.376.639	36.650.454.580
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(44.073.255.467)	(25.798.248.671)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.934.460.346)	(5.043.998.799)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.189.367.096)	(3.653.854.213)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	29.2	-	(6.909.979.910)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.813.202.547	7.234.364.124
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.462.809.217)	(19.924.240.118)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động sản xuất kinh doanh		7.407.687.060	(17.445.503.007)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(19.064.084.080)	(64.893.773.349)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.910.962.107)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		26.775.306	12.909.430.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.049.717.313	15.407.241.330
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(21.898.553.568)	(36.577.102.019)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6.008.500.994	33.850.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(9.334.565.242)	(45.151.775.598)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(3.326.064.248)	(11.301.775.598)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(17.816.930.756)	(65.324.380.624)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.133.482.289	165.006.359.785
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	16.316.551.533	99.681.979.161



Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh miền Bắc tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh miền Nam tại Tầng 12, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là: 114 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 134 người).

Công ty có các công ty con sau:

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (“Vận tải Biển Vinafco”)

Công ty Vận tải Biển Vinafco, trước đây là Công ty TNHH Vận tải Biển, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105275178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006 với mức vốn điều lệ là 3.000.000.000 VNĐ. Hoạt động chính của Vận tải Biển Vinafco là kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Công ty con này có trụ sở chính tại số 36 Đường Phạm Hùng, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Hà Nội và văn phòng giao dịch tại 33C Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Sau đó, công ty này đã chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 5 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 45.350.000.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty nắm 74,5% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco (“Tiếp vận Vinafco”)

Công ty Tiếp vận Vinafco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000089 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 7 năm 2003 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với mức vốn điều lệ là 25.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Tiếp vận Vinafco là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ. Công ty Tiếp vận Vinafco có trụ sở chính tại 33C Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội và văn phòng giao dịch tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (“Vận tải và Dịch vụ Vinafco”)

Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với mức vốn điều lệ là 20.000.000.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (“Vận tải và Dịch vụ Vinafco”) (tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco là kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác. Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco có trụ sở chính tại 33C Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội và văn phòng giao dịch tại số 398 Bạch Đằng, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội (“Đầu tư Vinafco Hà Nội”)

Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105028595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 14.500.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội là kinh doanh vận tải đa phương thức bao gồm cả vận tải đường bộ, đường sông và đường biển; các dịch vụ hỗ trợ vận tải và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội có trụ sở chính tại số 36 Phạm Hùng, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Hà Nội và văn phòng giao dịch tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc tái cơ cấu đầu tư tài chính, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội (do Công ty nắm 100% quyền sở hữu) và thực hiện góp vốn điều lệ vào công ty này bằng toàn bộ phần vốn góp liên doanh của Công ty trong Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long với giá trị ghi sổ là 14.356.830.730 VNĐ theo biên bản góp vốn điều lệ ngày 25 tháng 12 năm 2010. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty và các đối tác đầu tư trong Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long vẫn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đăng ký chuyển đổi tên chủ sở hữu phần vốn góp liên doanh nêu trên và do đó, Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội chưa đi vào hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (“Vinafco Đình Vũ”)

Công ty Vinafco Đình Vũ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0202007291 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 2 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 30.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Đình Vũ là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Đình Vũ có trụ sở chính tại số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty nắm 70% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng (“Vinafco Đà Nẵng”)

Công ty Vinafco Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401389827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 25.000.000.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng (“Vinafco Đà Nẵng”) (tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Đà Nẵng là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Đà Nẵng có trụ sở chính tại Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương (“Vinafco Bình Dương”)

Công ty Vinafco Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701833950 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 2 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 45.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Bình Dương là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Bình Dương có trụ sở chính tại Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang (“Vinafco Hậu Giang”)

Công ty Vinafco Hậu Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000006 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 30.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Hậu Giang là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Hậu Giang có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty Vinafco Hậu Giang chưa đi vào hoạt động và Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Vinafco có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập và công bố các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cần lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và dự kiến sẽ nộp cho cơ quan quản lý vào, hoặc trước, cuối tháng 8 năm 2012.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để thu thập các thông tin tổng thể và đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nhiên liệu - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong kỳ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản được cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Quyền sử dụng đất	43 – 47 năm
Nhà kho, bến bãi	20 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong kỳ.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính 2010.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá này sẽ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như sau:

<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Xử lý kế toán theo CMKTVN 10</i>	<i>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo CMKTVN 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của đơn vị bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nếu Công ty áp dụng CMKTVN số 10 cho các kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 là không đáng kể.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn cho thuê.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Thông tư 210 hiện không đưa ra yêu cầu về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Tiền mặt	97.483.105	493.492.587
Tiền gửi ngân hàng	1.719.068.428	5.989.989.702
Các khoản tương đương tiền	14.500.000.000	27.650.000.000
	16.316.551.533	34.133.482.289

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VNĐ tại ngân hàng với lãi suất từ 9% đến 12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Cho vay cá nhân (*)	13.300.000.000	13.300.000.000
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm (**)	7.650.000.000	-
	20.950.000.000	13.300.000.000

(*) Đây là các khoản cho cá nhân vay, không có tài sản bảo đảm và có ngày đáo hạn là ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa xác định mức lãi suất cụ thể của các khoản cho vay này. Theo điều khoản của các hợp đồng cho vay, lãi suất sẽ không vượt quá 50% lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại cho vay tương ứng.

(**) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm bằng VNĐ tại ngân hàng với lãi suất 13%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	8.696.840.118	12.066.641.103
Phải thu từ khách hàng	24.442.387.699	17.170.653.602
	33.139.227.817	29.237.294.705

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	248.625.000	-
Phải thu Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất Động về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng	464.958.000	464.958.000
Phải thu lợi nhuận được chia từ công ty con	13.068.615.918	-
Chi phí trả hộ	573.129.879	862.987.068
Doanh thu chưa xuất hóa đơn	4.734.535.657	-
Phải thu chuyển nhượng cổ phần (*)	15.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu khác	1.234.434.628	574.706.544
	35.324.299.082	21.902.651.612

(*) Đây là khoản phải thu phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco trong năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Thuê văn phòng	1.678.204.894	1.731.248.720
Phí bảo hiểm	362.347.372	258.004.970
Chi phí quảng cáo	402.080.220	763.059.240
Công cụ dụng cụ	391.096.928	637.416.175
Trả trước ngắn hạn khác	37.323.574	53.682.141
	<u>2.871.052.988</u>	<u>3.443.411.246</u>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 29.2)	5.393.646.762	5.393.646.762
	<u>5.393.646.762</u>	<u>5.393.646.762</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Tạm ứng cho nhân viên	4.310.423.443	3.799.459.675
Đặt cọc thuê văn phòng và phương tiện vận tải	2.518.561.277	2.512.380.877
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
	<u>6.828.984.720</u>	<u>6.311.840.552</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	31.878.876.384	14.458.848.691	36.077.387.503	1.784.838.531	84.199.951.109
- Mua trong kỳ	-	-	-	14.890.000	14.890.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	7.233.797.418	-	-	7.233.797.418
- Thanh lý	-	(245.191.500)	(375.025.909)	(16.995.000)	(637.212.409)
- Phân loại sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 15)	(31.865.990.358)	(12.735.630.472)	-	-	(44.601.620.830)
Số dư cuối kỳ	12.886.026	8.711.824.137	35.702.361.594	1.782.733.531	46.209.805.288
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	-	260.391.500	15.578.019.089	218.131.303	16.056.541.892
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	503.121.800	1.902.844.020	23.887.622.557	992.545.876	27.286.134.253
- Khấu hao trong kỳ	826.461.930	1.113.641.086	1.398.711.204	242.388.037	3.581.202.257
- Thanh lý, nhượng bán	-	(245.191.500)	(375.025.909)	(13.218.324)	(633.435.733)
- Phân loại lại sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 15)	(1.318.538.542)	(1.800.799.518)	-	-	(3.119.338.060)
Số dư cuối kỳ	11.045.188	970.494.088	24.911.307.852	1.221.715.589	27.114.562.717
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	31.375.754.584	12.556.004.671	12.189.764.946	792.292.655	56.913.816.856
Số dư cuối kỳ	1.840.838	7.741.330.049	10.791.053.742	561.017.942	19.095.242.571

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình được thể chấp để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày ở Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

Máy móc thiết bị

Nguyên giá:	
Số dư đầu kỳ	-
Tăng trong kỳ	6.364.787.579
Số dư cuối kỳ	<u>6.364.787.579</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu kỳ	-
Hao mòn trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u><u>6.364.787.579</u></u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:	
Số dư đầu kỳ	1.754.152.355
Số dư cuối kỳ	<u>1.754.152.355</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu kỳ	120.111.418
Hao mòn trong kỳ	167.901.900
Số dư cuối kỳ	<u>288.013.318</u>
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu kỳ	1.634.040.937
Số dư cuối kỳ	<u><u>1.466.139.037</u></u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Dự án Bến xe Thanh Trì	4.652.312.961	36.488.747.969
Dự án Trung tâm Tiếp vận Trâu Quỳ	6.103.601.431	4.199.426.431
Dự án Hậu Giang	30.726.618.954	122.467.020
Dự án Trung tâm Tiếp vận Đà Nẵng	2.674.865.760	2.267.904.434
Dự án Trung tâm Tiếp vận Bình Dương	717.573.575	4.017.818
Dự án phần mềm quản lý kho	5.447.520.737	5.280.880.134
Khác	95.825.000	-
	<u>50.418.318.418</u>	<u>48.363.443.806</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà kho, bến bãi</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	63.259.940.149	-	-	63.259.940.149
Tăng trong kỳ	32.545.622.978	-	-	32.545.622.978
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 11)	-	31.865.990.358	12.735.630.472	44.601.620.830
Số dư cuối kỳ	95.805.563.127	31.865.990.358	12.735.630.472	140.407.183.957
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	2.862.400.313	-	-	2.862.400.313
Hao mòn trong kỳ	1.163.939.808	-	-	1.163.939.808
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 11)	-	1.318.538.542	1.800.799.518	3.119.338.060
Số dư cuối kỳ	4.026.340.121	1.318.538.542	1.800.799.518	7.145.678.181
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	60.397.539.836	-	-	60.397.539.836
Số dư cuối kỳ	91.779.223.006	30.547.451.816	10.934.830.954	133.261.505.776

Bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm:

- (i) quyền sử dụng đất của 3 lô đất ở Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh có thời hạn tới ngày 22 tháng 12 năm 2049 và quyền sử dụng đất ở Thanh Trì, Hà Nội có thời hạn tới ngày 9 tháng 1 năm 2059 được sử dụng để cho Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco, công ty con của Công ty, thuê lại;
- (ii) quyền sử dụng đất ở Khu Công nghiệp Bình Dương có thời hạn tới ngày 31 tháng 12 năm 2045 được sử dụng để cho Công ty TNHH Vinafco Bình Dương, công ty con của Công ty, thuê lại;
- (iii) nhà kho và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Đà Nẵng được sử dụng để cho Công ty TNHH Vinafco Đà Nẵng, công ty con của Công ty, thuê lại; và
- (iv) nhà kho và cơ sở hạ tầng tại xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội được sử dụng để cho Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco, công ty con của Công ty, thuê lại.

Công ty không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 do không có thị trường sẵn có cho các bất động sản đầu tư này.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Đầu tư vào công ty con	168.329.021.945	168.329.021.945
Đầu tư dài hạn khác	45.078.118.000	43.360.310.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(23.279.752.910)	(27.066.284.793)
	190.127.387.035	184.623.047.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	30.000.000.000	74,5%	30.000.000.000	74,5%
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	100%	25.000.000.000	100%
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	20.000.000.000	100%	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	14.356.830.730	100%	14.356.830.730	100%
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	19.780.000.000	70%	19.780.000.000	70%
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đà Nẵng	25.000.000.000	100%	25.000.000.000	100%
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Bình Dương	34.192.191.215	100%	34.192.191.215	100%
	168.329.021.945		168.329.021.945	

Chi tiết về công ty con được trình bày trong Thuyết minh số 1 – Thông tin doanh nghiệp.

16.2 Đầu tư dài hạn khác

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Cho bên liên quan vay (Thuyết minh số 30)	1.878.118.000	160.310.000
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết (*)	43.200.000.000	43.200.000.000
	45.078.118.000	43.360.310.000

(*) Đây là khoản đầu tư mua 1.200.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển ("Gemadep") (tương đương với 1,2% vốn cổ phần của công ty này).

Chi tiết các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	22.472.042	-
Dự phòng đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Gemadep	14.160.000.000	21.720.000.000
Dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	2.502.443.105	1.286.084.283
Dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	4.891.918.482	3.278.799.558
Dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Vinafco Đà Nẵng	1.026.321.726	570.561.213
Dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Vinafco Bình Dương	676.597.555	210.839.739
	23.279.752.910	27.066.284.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	2.535.306.008	3.335.928.962
Chi phí cải tạo văn phòng	1.127.652.217	1.368.598.029
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.473.637	60.447.627
	<u>3.674.431.862</u>	<u>4.764.974.618</u>

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	3.251.354.997
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 22)	8.671.300.000	8.091.766.664
	<u>8.671.300.000</u>	<u>11.343.121.661</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	25.276.276.698	6.374.007.248
Phải trả người bán	5.752.860.783	11.983.293.269
	<u>31.029.137.481</u>	<u>18.357.300.517</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	230.000.000	395.732.000
Chi phí vận chuyển phải trả	4.464.281.550	656.689.613
Chi phí xây dựng phải trả	2.717.587.832	-
Chi phí phải trả khác	112.515.941	494.906.481
	<u>7.524.385.323</u>	<u>1.547.328.094</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Kinh phí công đoàn	1.107.499.194	950.828.019
Lãi vay phải trả	-	67.904.712
Các khoản phải trả, phải nợ ngắn hạn khác	346.314.153	455.978.125
	<u>1.453.813.347</u>	<u>1.474.710.856</u>

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Vay dài hạn ngân hàng	27.108.655.716	32.039.339.054
Vay dài hạn thuê tài chính	4.855.974.088	-
	<u>31.964.629.804</u>	<u>32.039.339.054</u>
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	8.671.300.000	8.091.766.664
Vay và nợ dài hạn	23.293.329.804	23.947.572.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng và nợ thuê tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

<i>Bên cho vay/Hợp đồng vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Kỳ hạn và ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	VNĐ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	419.733.334	60 tháng, ngày 8 tháng 11 năm 2013	17% - 19.5%	Tài sản hình thành từ hợp đồng vay gồm 5 xe đầu kéo, 5 Rơ-mooc, 2 xe tải thùng 17 tấn.
	562.023.750	60 tháng, ngày 15 tháng 5 năm 2013	17% - 19.5%	Tài sản hình thành từ hợp đồng vay gồm 250 vỏ container 20' và 50 vỏ container 40'
	21.552.278.632	84 tháng, ngày 31 tháng 12 năm 2016	17% - 19.5%	Tài sản hình thành từ vốn vay: Dự án "Đầu tư xây dựng bến xe tải và dịch vụ công cộng Thanh Trì"
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	1.802.000.000	60 tháng, ngày 18 tháng 5 năm 2016	17% - 19.5%	2 đầu kéo Hàn Quốc Hyundai HD 700 và 2 bồn Rơ-mooc Hàn Quốc Doosung
	450.040.000	60 tháng, ngày 20 tháng 11 năm 2015	19.98%	Xe Toyota Fortuner
	1.115.080.000	60 tháng, ngày 19 tháng 12 năm 2015	19.98%	5 xe Isuzu
	1.207.500.000	48 tháng, ngày 15 tháng 11 năm 2013	22.68%	Tài sản hình thành từ hợp đồng gồm 3 đầu kéo Freightuner
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.855.974.088	60 tháng kể từ ngày 28 tháng 7 năm 2012	21.5%	Tài sản hình thành từ hợp đồng thuê tài chính gồm 6 xe nâng điện
	<u>31.964.629.804</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Kỳ trước	Số dư đầu kỳ	Lãi trong kỳ	Trích lập các quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số dư cuối kỳ	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Đơn vị tính: VNĐ	
														Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	200.000.000.000	45.847.272.500	1.661.313.681	(59.576.213)	9.300.535.841	3.595.025.714	-	43.428.966.918	303.534.748.441	-	-	-	-	7.883.304.496	7.883.304.496
	200.000.000.000	45.847.272.500	2.000.000.000	(238.790.000)	9.300.535.841	3.595.025.714	238.790.000	(727.476.319)	(150.000.000)	-	-	-	-	-	59.576.213
	200.000.000.000	45.847.272.500	2.000.000.000	(238.790.000)	9.300.535.841	3.595.025.714	238.790.000	50.584.795.095	311.327.629.150	-	-	-	-	-	-
Kỳ này	Số dư đầu kỳ	Trích lập các quỹ	Lãi trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
	340.000.000.000	45.847.272.500	2.000.000.000	2.817.000.000	340.000.000.000	45.847.272.500	2.000.000.000	(238.790.000)	5.454.493	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	58.813.607.239	459.450.625.978	
	-	-	817.000.000	2.817.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	(967.000.000)	(150.000.000)	
	-	-	-	2.817.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	8.963.899.817	8.963.899.817	
	340.000.000.000	45.847.272.500	2.817.000.000	2.817.000.000	340.000.000.000	45.847.272.500	2.817.000.000	(238.790.000)	5.454.493	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	66.810.507.056	468.264.525.795	

(*) Đây là quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ:		
Cổ phiếu phổ thông	23.879	23.879
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	33.976.121	33.976.121
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2011: 10.000 VNĐ).

Cổ phiếu của Công ty với mã giao dịch là VFC đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2006 theo Giấy phép Niêm yết số 53/GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 6 năm 2006.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 19 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án hủy niêm yết toàn bộ 34 triệu cổ phiếu phổ thông trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, ngày chính thức thực hiện hủy niêm yết vẫn chưa được quyết định bởi Hội đồng Quản trị của Công ty tại ngày của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

23.3 Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Quỹ đầu tư và phát triển	9.300.535.841	9.300.535.841
Quỹ dự phòng tài chính	3.483.755.905	3.483.755.905
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	238.790.000	238.790.000
	13.023.081.746	13.023.081.746

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Tổng doanh thu	73.707.320.725	29.919.087.429
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải</i>	<i>52.936.479.001</i>	<i>28.061.880.807</i>
<i>Doanh thu cho thuê kho bãi, văn phòng và tài sản</i>	<i>20.770.841.724</i>	<i>1.857.206.622</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	73.707.320.725	29.919.087.429
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi</i>	<i>52.936.479.001</i>	<i>28.061.880.807</i>
<i>Doanh thu cho thuê kho bãi, văn phòng và tài sản</i>	<i>20.770.841.724</i>	<i>1.857.206.622</i>

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.427.713.890	7.144.458.703
Lãi cho vay	49.489.335	178.030.588
Cổ tức	13.788.615.918	11.578.759.295
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	5.254.041.692
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	308.392.028	16.165.217
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	7.560.000.000	5.710.857.475
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.509.760	-
	23.147.720.931	29.882.312.970

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Giá vốn dịch vụ vận tải	52.100.425.154	27.797.106.230
Dịch vụ cho thuê kho bãi và tài sản	15.687.193.676	140.894.882
	67.787.618.830	27.938.001.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí lãi vay	1.971.049.090	6.360.262.737
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.773.468.116	95.780.160
Trích lập dự phòng đầu tư đầu tư dài hạn	1.500.684	2.879.594.534
Chi phí tài chính khác	-	16.568.905
	5.746.017.890	9.352.206.336

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Thu nhập khác	432.618.308	220.731.968
Thanh lý tài sản	228.181.818	30.000.000
Nhận bồi thường bảo hiểm	107.633.881	-
Thu tiền thiếu hụt dầu từ nhân viên lái xe	-	153.053.986
Thu nhập khác	96.802.609	37.677.982
Chi phí khác	217.473.886	1.000.000
Chi phí khác	-	1.000.000
Chi phí bồi thường thiệt hại vận chuyển hàng	213.697.210	-
Thanh lý	3.776.676	-
Giá trị thuần	215.144.422	219.731.968

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	4.069.783.036	2.498.670.355
Chi phí nhân công	5.199.823.562	5.844.785.745
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	5.001.387.460	1.484.955.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.076.543.277	29.048.343.294
Chi phí khác	22.677.461.179	10.247.376.951
	88.024.998.514	49.124.131.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con được đăng ký là đơn vị trực thuộc là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con được đăng ký là đơn vị trực thuộc (hạch toán độc lập) để kê khai thuế TNDN tập trung trong kỳ theo Thông báo ngày 28 tháng 5 năm 2010 và Thông báo ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Cục thuế Hà Nội bao gồm:

- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco;
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco;
- Chi nhánh miền Bắc của Công ty;
- Chi nhánh miền Nam của Công ty.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	3.105.715.934
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	128.013.704
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	81.287.747	(220.033.630)
	81.287.747	3.013.696.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Lợi nhuận thuần trước thuế	9.045.187.564	10.897.000.504
Lỗi trong kỳ của chi nhánh miền Nam được kê khai riêng	-	(2.881.340.364)
Lợi nhuận chịu thuế chưa điều chỉnh	9.045.187.564	13.778.340.868
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Lợi nhuận chưa kết chuyển của các công ty con đăng ký đơn vị trực thuộc	-	1.552.249.210
Khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc vượt định mức	-	743.161.215
Điều chỉnh khoản dự phòng phải thu khó đòi không được khấu trừ thuế	-	-
Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn	-	3.422.537.521
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	131.081.456
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập từ lợi nhuận sau thuế được chia từ công ty liên doanh	(13.788.615.918)	(5.254.041.692)
Hoàn nhập dự phòng không tính thuế	-	(1.950.464.844)
(Lỗi)/lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	(4.743.428.354)	12.422.863.734
(Lỗi)/thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	(4.743.428.354)	12.422.863.734
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	-	3.105.715.934
Thuế TNDN (nộp thừa)/phải trả đầu kỳ	(5.393.646.762)	1.905.634.043
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	128.013.704
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(6.909.979.910)
Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ (Thuyết minh số 9)	(5.393.646.762)	(1.770.616.229)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Chuyển lỗ tính thuế

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng số tiền là 5.741.175.291 VNĐ (2011: 0 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Được chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế ước tính	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2012	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012
2012	2017	(*) 5.393.646.762	-	-	5.393.646.762
		5.393.646.762	-	-	5.393.646.762

(*) Lỗ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào tại ngày lập cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản lỗ nói trên do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.673.915
		Cước dịch vụ phải trả	3.877.283.631
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.596.571.870
		Cước dịch vụ phải trả	27.903.511.324
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	901.982.681
		Cước dịch vụ phải trả	6.350.000
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.949.488.780
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	589.919.771
		Cước dịch vụ phải trả	310.189.453
		Chi hộ Lãi vay	17.900.000 12.650.345
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Đình Vũ	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch mua bán với các bên liên quan được thực hiện trên nguyên tắc đàm phán hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2011: mức dự phòng bằng 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Phải thu (Thuyết minh số 6)	Phải trả (Thuyết minh số 19)
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Nhà đầu tư có liên quan với Công ty	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	153.877.225	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải Cước dịch vụ phải trả	71.642.599 -	- 5.073.753.091
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải Cước dịch vụ phải trả	6.581.173.129 -	- 20.054.404.043
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải Cước dịch vụ phải trả	629.188.460 -	- 89.582.564
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	Công ty con	Phải trả khác	-	19.499.000
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Phí thuê tài sản Chi hộ	413.520.855	- 6.985.000
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	840.197.850	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con	Thu hộ	-	32.053.000
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Chi hộ	7.240.000	-
			8.696.840.118	25.276.276.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty có khoản cho vay đối với bên liên quan (xem Thuyết minh số 16.2) như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Hợp đồng vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012 VND</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	01/HĐTD-2010/VFC-TS	141.450.000	Đầu tư mua thêm xe tải nhẹ	60 tháng	12%/năm và điều chỉnh theo lãi suất cho vay vốn lưu động của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	Không
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	HĐ vay vốn 143 - Tiếp vận VFC	1.736.668.000	Đầu tư mua thêm xe tải nhẹ	80 tháng	Lãi suất 0%	Không
			<u>1.878.118.000</u>				

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lương và thưởng	<u>1.636.408.947</u>	<u>1.898.430.000</u>
	<u>1.636.408.947</u>	<u>1.898.430.000</u>

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản tiền thuê và phí dịch vụ phải trả liên quan tới việc thuê văn phòng và sử dụng dịch vụ trong Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bình Dương và tiền thuê đất tại Thanh Trì trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Đến 1 năm	5.141.772.496	5.141.772.496
Trên 1 - 5 năm	17.750.325.864	18.480.261.904
Trên 5 năm	-	1.840.950.208
	<u>22.892.098.360</u>	<u>25.462.984.608</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết đầu tư

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư như sau:

- Phần vốn góp đã cam kết nhưng chưa góp đủ vào Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội, công ty con của Công ty, với số tiền là 98.169.270 VNĐ.
- Phần vốn góp đã cam kết nhưng chưa góp đủ vào Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty, với số tiền là 10.400.000.000 VNĐ.

Các cam kết liên quan tới đầu tư xây dựng cơ bản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có các cam kết theo các hợp đồng thuê nhà thầu xây dựng các Dự án kho tiếp vận tại Đà Nẵng, Thanh Trì, Hậu Giang, Trâu Quỳ và dự án phần mềm kho với tổng giá trị khoảng 31 tỷ VNĐ.

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, chi phí phải trả, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Tăng/(giảm) điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
VNĐ	275	323.605.074
VNĐ	(275)	(323.605.074)
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
VNĐ	200	(291.145.826)
VNĐ	(200)	291.145.826

Mức tăng lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty (VNĐ). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá đến báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 29.040.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 21.480.000.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 2.904.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.148.000.000 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 2.904.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.148.000.000 đồng Việt Nam).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa và thông qua các nhà cung cấp nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Các khoản cho vay

Như được trình bày tại Thuyết minh số 5, Công ty có các khoản cho vay các cá nhân và các khoản cho vay này không được bảo đảm. Công ty quản lý rủi ro tín dụng này qua việc thường xuyên theo dõi tiến độ thu hồi vốn từ các đối tác và đánh giá liệu có sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng đối tượng tại ngày lập báo cáo để trích lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả khoản phải thu đều trong hạn và không bị suy giảm vì các khoản phải thu đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn đã được trích lập dự phòng theo Thông tư 228.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>		
			<i>< 90 ngày</i>	<i>91–180 ngày</i>	<i>> 210 ngày</i>
30 tháng 6 năm 2012	67.617.063.901	54.686.528.741	11.081.252.703	137.642.316	1.711.640.141
31 tháng 12 năm 2011	50.293.483.319	49.447.020.319	-	295.000.000	551.463.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào			Đơn vị tính: VNĐ	
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	
Ngày 30 tháng 6 năm 2012:					
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-	31.964.629.804
Phải trả người bán	7.848.299.998	24.116.329.806	-	-	31.029.137.481
Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác	-	-	-	-	7.870.699.476
	38.899.836.957	24.116.329.806	-	-	70.864.466.761
Ngày 31 tháng 12 năm 2011:					
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-	35.290.694.051
Phải trả người bán	11.343.121.661	23.947.572.390	-	-	18.357.300.517
Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác	-	-	-	-	1.474.710.856
	11.343.121.661	23.947.572.390	-	-	55.122.705.424

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng				
Tài sản tài chính								
- Đầu tư dài hạn	45.078.118.000	(14.160.000.000)	43.360.310.000	(21.720.000.000)	30.918.118.000	21.640.310.000		
- Tiền gửi dài hạn	7.650.000.000	-	-	-	7.650.000.000	-		
- Phải thu khách hàng	33.139.227.817	(846.462.998)	29.237.294.705	(846.462.998)	32.292.764.819	28.390.831.707		
- Cho vay	13.300.000.000	-	13.300.000.000	-	13.300.000.000	13.300.000.000		
- Phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác	42.974.299.082	-	24.415.032.489	-	42.974.299.082	24.415.032.489		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	16.316.551.533	-	34.133.482.289	-	16.316.551.533	34.133.482.289		
	158.458.196.432	(15.006.462.998)	144.446.119.483	(22.566.462.998)	143.451.733.434	121.879.656.485		
							Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng				
Nợ phải trả tài chính								
- Vay và nợ	31.964.629.804		35.290.694.051		31.964.629.804	35.290.694.051		
- Phải trả người bán	31.029.137.481		18.357.300.517		31.029.137.481	18.357.300.517		
- Phải trả khác	7.870.699.476		1.474.710.856		7.870.699.476	1.474.710.856		
	70.864.466.761		55.122.705.424		70.864.466.761	55.122.705.424		

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- ▶ Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

35. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 19 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án hủy niêm yết toàn bộ 34 triệu cổ phiếu phổ thông trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, ngày chính thức thực hiện hủy niêm yết vẫn chưa được quyết định bởi Hội đồng Quản trị của Công ty tại ngày của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012